



ỦY BAN DÂN TỘC



United Nations Entity for Gender Equality
and the Empowerment of Women



TÓM TẮT VỀ TÌNH HÌNH PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM



Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc (LHQ) chuyên về các vấn đề bình đẳng giới và nâng cao địa vị phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em toàn thế giới. UN Women hỗ trợ các quốc gia thành viên LHQ trong việc xây dựng những chuẩn mực mang tính toàn cầu nhằm thực hiện bình đẳng giới và cộng tác với các chính phủ cũng như với xã hội dân sự trong việc xây dựng các luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để thực hiện các chuẩn mực trên. UN Women ủng hộ phụ nữ tham gia bình đẳng vào mọi mặt của đời sống, tập trung vào năm lĩnh vực ưu tiên dưới đây: Tăng cường vai trò lãnh đạo và sự tham gia của phụ nữ; Chấm dứt tình trạng bạo lực đối với phụ nữ; Huy động phụ nữ tham gia vào mọi mặt của tiến trình hòa bình và an ninh; Thúc đẩy việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ; và Làm cho bình đẳng giới trở thành nội dung trung tâm của quá trình xây dựng kế hoạch và ngân sách phát triển quốc gia. UN Women cũng điều phối và thúc đẩy hoạt động của hệ thống LHQ ở lĩnh vực xúc tiến bình đẳng giới.

Tóm tắt về tình hình Phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Xuất bản lần thứ 1, 2015

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women.

Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ registry.vietnam@unwomen.org

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 4 38500100

Fax: +84 4 3726 5520

<http://vietnam.unwomen.org>

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của Liên Hợp Quốc hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc Liên Hợp Quốc.

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là nhóm dân tộc có số nhân khẩu đồng nhất, chiếm 87,3% dân số. Còn lại 53 dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở những vùng sâu, vùng xa trên khắp cả nước.¹

Khoảng cách giới trong các nhóm dân tộc thiểu số và giữa các nhóm DTTS với dân tộc Kinh vẫn còn lớn và tồn tại dai dẳng, nhất là trong giáo dục và y tế.

Nói chung, các nhóm tộc thiểu số bị bất lợi so với nhóm dân đa số về giáo dục và việc làm, khả năng chuyển đổi nơi ở, chỗ làm, tiếp cận các dịch vụ tài chính, các nguồn lực sản xuất như đất đai, tiếp cận thị trường do bị gắn với khuôn mẫu cũng như các rào cản văn hóa khác.² Trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn cả về khả năng tiếp cận các cơ hội, nguồn lực và khả năng nói lên tiếng nói của mình do các chuẩn mực xã hội áp đặt vị trí thấp kém hơn cho họ, giới hạn họ ở các hoạt động sinh con và sản xuất hộ gia đình.

Sự đan xen của nhiều hình thức phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và dân tộc có ảnh hưởng phổ biến nhất. Hội nghị Thế giới về Phụ nữ lần thứ tư được tổ chức tại Bắc Kinh năm 1995 đã ghi nhận rằng “Rất nhiều phụ nữ phải đối mặt với các rào cản cộng hưởng trong việc thụ hưởng quyền con người của họ bởi các yếu tố như chủng tộc, ngôn ngữ, sắc tộc, văn hóa, tôn giáo, tình trạng khuyết tật hoặc địa vị kinh tế xã hội hay bởi họ là người bản địa, người di cư, kể cả nữ lao động di cư, phụ nữ bị mất chỗ ở hay tị nạn.”

Nhằm tuân thủ các cam kết quốc tế như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) và các văn kiện quốc tế khác như Chương trình Hành động Bắc Kinh (BPFA), và Kết luận chung của Ủy ban Địa vị Phụ nữ; Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các biện pháp để giải quyết các vấn đề về bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số vẫn đang bị tụt hậu về cơ hội, khả năng tiếp cận và thụ hưởng các quyền của họ.

1 Nhóm Công tác Quốc tế về người Bản xứ, Báo cáo Thế giới. Phần về Việt Nam từ trang 272-278, 2013

2 Ngân hàng Thế giới, Phân tích Xã hội Quốc gia: Dân tộc và Phát triển ở Việt Nam, Báo cáo Tóm tắt, 2009

1. GIÁO DỤC

- Ủy ban về Xóa bỏ Phân biệt đối xử chủng tộc (CERD) năm 2012 đã bày tỏ quan ngại về những bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, chất lượng giáo dục và kết quả giáo dục giữa sinh viên dân tộc đa số Kinh và dân tộc thiểu số (DTTS), cũng như tỉ lệ mù chữ cao đi đôi với tỉ lệ bỏ học cao, đặc biệt ở phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số.³
- Ủy ban về Xóa bỏ Phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), năm 2015 đã đề cập đến tình trạng trẻ em gái dân tộc thiểu số vẫn hạn chế trong tiếp cận giáo dục ở tất cả các cấp học.⁴
- Mặc dù báo cáo của Chính phủ về công tác thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ có nêu rằng đã đạt được bình đẳng giới ở cấp giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trên toàn quốc nhưng điều này chưa hoàn toàn đúng với trường hợp trẻ em gái DTTS.
- Chênh lệch giới ở đa số các nhóm dân tộc đều theo xu hướng trẻ em trai thiệt thòi hơn trẻ em gái, nhưng riêng dân tộc H'mong có xu hướng ngược lại. Trẻ em gái dân tộc H'mong có ít cơ hội đi học hơn trẻ em trai rất nhiều, đặc biệt ở THCS. Chỉ số khác biệt giới tính độ tuổi tiểu học có điều chỉnh (bằng tỷ lệ trẻ em gái độ tuổi tiểu học đi học tiểu học hoặc trung học chia cho tỷ lệ này của trẻ em trai, viết tắt là ANAR GPI tiểu học) của trẻ em dân tộc H'mong bằng 0,85 và chỉ số này ở độ tuổi THCS chỉ đạt 0,56. Tỷ lệ trẻ em gái dân tộc H'mong độ tuổi THCS đi học đúng tuổi đạt thấp, chỉ bằng 24,36%, tương đương với chỉ 1/4 số trẻ em gái dân tộc H'mong độ tuổi THCS được đi học trung học; bằng 1/2 số trẻ em trai dân tộc H'mong độ tuổi THCS đi học trung học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở cấp tiểu học và THCS của trẻ em gái dân tộc H'mong cao hơn của trẻ em trai tương ứng là 1,5 và 2 lần.⁵ Các lý do thường được đưa ra giải thích cho tình trạng bỏ học này, đặc biệt là ở trẻ em gái DTTS, là gia đình nghèo khó; trường học xa nhà, đặc biệt là ở vùng núi,



Ảnh: One UN Viet Nam/Aiden Dockery

vùng sâu, vùng xa; các thói quen tiêu cực, như không khuyến khích trẻ em gái tiếp tục học lên cao và tảo hôn.

- Năm 2014, tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên dân tộc thiểu số biết chữ là 83,2%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ này của nữ Kinh-Hoa là 99,1%.⁶
- Tỷ lệ trẻ em gái dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi bậc tiểu học năm 2014 là 92,1% so với tỷ lệ này của nhóm dân tộc Kinh-Hoa là 98,9%⁷; các số liệu tương ứng ở bậc trung học cơ sở là 76,64% so với 92,6%.⁸
- 20% số phụ nữ dân tộc Kinh cho biết trình độ giáo dục của họ dưới mức tiểu học, trong khi tỷ lệ này ở phụ nữ dân tộc thiểu số dao động từ 41,9%⁹ đến 75%¹⁰, cao hơn 2-3 lần so với phụ nữ dân tộc Kinh
- Năm 2014, tỷ lệ đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ DTTS chỉ là 7,2% so với lao động nữ Kinh-Hoa là 17,6%. Trình độ của phụ nữ H'mong thấp nhất trong các DTTS, chỉ có 1,4% đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật.¹¹

3 CERD/C/VNM/CO/10-14, đoạn 14

4 Ủy ban về Xóa bỏ Phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), Nhận xét khuyến nghị của UB CEDAW đối với báo cáo ghép 7-8 của Việt Nam, Đoạn 26

5 UNICEF và Bộ Giáo dục Đào tạo Việt Nam, Sáng kiến toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam, 2013.

6 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

7 Như trên (nt)

8 nt.

9 Hoàng Cầm, Sự tách rời của phụ nữ trong khả năng tiếp cận đất đai, 2012

10 Số liệu này thay đổi tùy theo dân tộc, 41,9% ở phụ nữ dân tộc theo dòng phụ hệ, 58,9% ở phụ nữ dân tộc theo dòng mẫu hệ và 75% ở các nhóm lưỡng hệ.

11 Tổng cục Thống kê, Điều tra Lao động-Việc làm hàng năm, 2009-2014.

2. ĐỊA VỊ KINH TẾ

Nghèo đói

Một trong những hình thức dai dẳng nhất của nghèo kinh niên diễn ở Việt Nam là tình trạng nghèo ở đồng bào dân tộc thiểu số. Trong khi chỉ có 5,1% người dân tộc Kinh/Hoa sống dưới ngưỡng nghèo năm 2014, thì tỷ lệ này là 29,1% cho tất cả các nhóm dân tộc thiểu số khác cộng lại. Những dân tộc có tỷ lệ nghèo cao nhất là H'mong 61,5%, Thái 38,9%, Dao 30,4%, v.v.¹² Bên cạnh đó, người dân tộc thiểu số có xác suất thoát nghèo thấp hơn so với dân tộc chiếm đa số.¹³ Vì việc đo lường mức nghèo ở Việt Nam dựa trên hộ gia đình nên số liệu hiện có về những sự khác biệt giới trong vấn đề nghèo còn hạn chế. Tuy nhiên, sự đan xen giữa phân biệt đối xử trên cơ sở giới và tước vị về kinh tế cho thấy phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo là đại diện cho một trong những nhóm "yếu thế" trong xã hội, nhu cầu cơ bản của họ không được đáp ứng đầy đủ và còn bị phân biệt đối xử so với nam giới thuộc các hộ gia đình nghèo. Họ dễ bị rơi vào tình trạng nghèo đói hơn trong các hoàn cảnh khủng hoảng.¹⁴

Việc làm

- Nữ DTTS có xu hướng tham gia lao động rất sớm. Đến 15 tuổi, rất nhiều em gái DTTS đã tham gia làm việc như người trông thành, trong khi ở độ tuổi này, em gái Kinh-Hoa phần lớn còn đang đi học trung học phổ thông và sau đó tiếp tục học nghề, cao đẳng, đại học. Do vậy, tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nữ DTTS là 82,9%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này của nữ Kinh-Hoa là 70,2%. Tỷ lệ nữ dân tộc H'mong tham gia thị trường lao động cao nhất, với 94,2%, nữ dân tộc Mường 89,8% và nữ dân tộc Thái là 88,5%.
- Người dân tộc thiểu số ở Việt Nam ít có khả năng tham gia vào các công việc được trả lương. Điều tra Lao động-Việc làm năm 2014 cho thấy, tỷ lệ nữ DTTS có công việc làm công ăn lương là 37,9% so với tỷ lệ 43% của nữ Kinh-Hoa. Những nhóm nữ DTTS có công việc làm công ăn lương chiếm tỷ lệ thấp nhất là nữ dân tộc H'mong

(23,7%), nữ dân tộc Mường (29,8%) và nữ dân tộc Thái (32,7%). Ngoài ra, Điều tra Lao động-Việc làm cũng cho thấy tỉ lệ nữ DTTS có việc làm luôn thấp hơn nam giới.¹⁵

- 77,1% phụ nữ dân tộc thiểu số ở khu vực nông thôn là lao động tự làm hoặc lao động gia đình không hưởng lương trong nông nghiệp.¹⁶ Những dân tộc có tỷ lệ nữ là lao động tự làm trong nông nghiệp trên 90% như nữ dân tộc H'mong 98,7%, nữ dân tộc Thái gần 92%, nữ dân tộc Mường 90,5% và nữ dân tộc Mường 90%.¹⁷ Do khả năng tiếp cận giáo dục và các cộng đồng bên ngoài còn hạn chế, phụ nữ DTTS càng có ít cơ hội có việc làm được trả lương hoặc các công việc phi nông nghiệp hơn.
- Phụ nữ dân tộc thiểu số ít tham gia vào hoạt động kinh doanh hơn so với phụ nữ người Kinh. Phụ nữ người Kinh thường có kỹ năng buôn bán và quản lý tài chính hơn bởi họ quen thuộc với thị trường, ngôn ngữ và các lợi thế văn hóa khác trong khi văn hóa và vốn tiếng Việt là rào cản đối với phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia vào hoạt động kinh doanh. Khả năng đi lại tới các thị trường còn hạn chế cũng cản trở phụ nữ dân tộc thiểu số học hỏi tiếp thu các kỹ thuật mới để nâng cao năng suất.¹⁸

Khả năng tiếp cận đất đai và các nguồn lực khác

- Tại nhiều cộng đồng DTTS, mặc dù tỷ lệ phụ nữ tham gia vào nông nghiệp cao nhưng họ ít có khả năng được tiếp cận với đất đai, tín dụng, và các nguồn tài nguyên và nguồn lực kinh tế khác.¹⁹ Theo luật tục, chỉ nam giới mới có quyền thừa kế đất đai.²⁰ Tỷ lệ hộ gia đình có nam giới là chủ sở hữu quyền sử dụng đất duy nhất là 40,6% đối với người

12 Tổng cục Thống kê, Điều tra mức sống hộ gia đình, 2014

13 Các cơ quan LHQ, Phá vỡ sự im lặng đối với bạo lực chống lại trẻ em gái bản địa – lời kêu gọi hành động, 2013.

14 Kabeer, N., Loại trừ Xã hội và các Mục tiêu thiên niên kỷ: Thách thức của 'Bất bình đẳng bên vững' ở khu vực Châu Á, 2006

15 Tổng cục Thống kê, Điều tra Lao động-Việc làm hàng năm, 2009-2014.

16 nt.

17 nt.

18 Ngân hàng Thế giới, Phân tích Xã hội Quốc gia: Dân tộc và Phát triển ở Việt Nam, 2009

19 Hershkovitz, L., Tóm tắt chính sách về quyền đối với đất đai của phụ nữ phù hợp với các cam kết về nhân quyền của Việt Nam, 2012

20 UNDP, Cơ hội tiếp cận các dịch vụ pháp lý đối với Phụ nữ DTTS, 2009



Ảnh: One UN Viet Nam/Anden Dockery

Kinh so với 74,2% ở các nhóm DTTS.²¹ Trong khi 36% giấy chứng nhận sử dụng đất của người Kinh có tên cả vợ và chồng thì con số này ở người dân tộc thiểu số chỉ là 21%.²² Trong nhiều trường hợp, phụ nữ không nhận thức được quyền lợi hợp pháp của mình là được cùng có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Khả năng tiếp cận quyền đất đai còn có nội hàm sâu xa hơn đối với việc tăng cường quyền năng kinh tế như tiếp cận tín dụng, thừa kế, quyền hợp pháp đối với tài sản, nguồn lực kinh tế, tài nguyên thiên nhiên.²³ Tỷ lệ hộ gia đình chưa từng được tiếp cận tín dụng (ưu đãi) trong các nhóm dân tộc thiểu số vẫn cao hơn so với người Kinh. Người dân tộc thiểu số thường vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội thay vì các ngân hàng thương mại²⁴, tuy nhiên món vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội cho hộ nghèo sản xuất kinh doanh có quy mô trung bình chỉ từ 5-7 triệu đồng. Các hộ DTTS do phụ nữ làm chủ hộ càng khó tiếp cận với nguồn tín dụng hơn do không đủ tài sản để thế chấp.²⁵

21 Hoàng Cẩm, Sự loại bỏ khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ năm 2012

22 Hershkovitz, L., Tóm tắt chính sách về quyền đối với đất đai của phụ nữ phù hợp với các cam kết về nhân quyền của Việt Nam, 2012

23 nt.

24 Ngân hàng Thế giới, Phân tích Xã hội Quốc gia: Dân tộc và Phát triển ở Việt Nam, 2009

25 nt.

3. Y TẾ

- Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm tỷ lệ tử vong sản khoa (MMR). Tỷ lệ tử vong sản khoa không ngừng giảm qua các năm, từ 80/100.000 trẻ đẻ sống năm 2005, xuống 67/100.000 năm 2011 và 64/100.000 năm 2012.²⁶ Tuy nhiên, vẫn có những sự chênh lệch giữa các vùng miền. Đặc biệt, tỷ lệ tử vong mẹ vẫn còn cao ở các khu vực miền núi và nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số.²⁷ Đặc biệt, tỷ lệ tử vong sản khoa ở các dân tộc H'mong, Thái, Ba Na, Tày, Dao, Nùng cao gấp bốn lần so với dân tộc đa số Kinh. Có sự chênh lệch này là do những hạn chế trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn: ví dụ, các trung tâm y tế xã và mạng lưới cô đỡ thôn bản còn hạn chế trong công tác tiếp cận cộng đồng, cũng như trong cung cấp dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản toàn diện, và chăm sóc tiền sản cơ bản (phát hiện và chuyển tuyến các trường hợp thai nghén có nguy cơ cao), cấp cứu sản khoa và chăm sóc trẻ sơ sinh. Các cơ sở này cũng đang còn thiếu ở cấp huyện.

- Phụ nữ dân tộc thiểu số thường không tìm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe do nơi ở xa trung tâm y tế, chất lượng dịch vụ y tế thấp, rào cản ngôn ngữ; không có khả năng chi trả cho dịch vụ và thuốc men và muốn được nhân viên y tế nữ khám bệnh.²⁸

- Do chất đốt rắn được dùng chủ yếu trong nấu ăn ở các gia đình dân tộc thiểu số, chiếm tới 41.6%, số hộ gia đình DTTS sử dụng các loại chất đốt gây hại tới sức khỏe cao hơn gấp đôi số lượng hộ gia đình người Kinh sử dụng cùng loại chất đốt (87,4% so với 34,1%). Phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính các công việc gia đình, do vậy họ dễ gặp phải các mối nguy hiểm về sức khỏe.²⁹

- Độ bao phủ chăm sóc tiền sản ở phụ nữ DTTS

26 Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Báo cáo số 28/BC-LĐYBXH ngày 12 tháng 4 năm 2013 về "Báo cáo 5 năm tình hình thực hiện Luật bình đẳng giới", 2013

27 Ủy ban về Xóa bỏ Phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), Nhận xét khuyến nghị của UB CEDAW đối với báo cáo ghép 7-8 của Việt Nam, Đoạn 32, 2015

28 Jones, N., Nguy cơ kép: Tiêu chuẩn xã hội mang tính chất giới và dân tộc giao thoa để định hình cuộc sống của trẻ em gái vị thành niên người H'mong ở Việt Nam, tháng 8/2013

29 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

thấp hơn so với mức trung bình của quốc gia. Khoảng 96% phụ nữ nhận được ít nhất một lần khám chăm sóc tiền sản trong kỳ mang thai của họ, tuy nhiên, cứ năm phụ nữ DTTS thì lại có một người không được khám thai bất kỳ lần nào.³⁰ Các nghiên cứu đã chỉ ra mối liên kết trực tiếp giữa phụ nữ DTTS với độ học vấn thấp và thu nhập, và khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc trước sinh của họ.³¹

- Ở một số xã, huyện, trên 70% phụ nữ dân tộc thiểu số mang thai sinh con tại nhà. Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại các cơ sở y tế là gần 67%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ Kinh lên tới 99%.³² Có 99% phụ nữ người Kinh sinh con với sự hỗ trợ của hộ sinh được đào tạo³³, trong khi con số này ở phụ nữ dân tộc thiểu số chỉ là 68,3%.³⁴
- Phụ nữ dân tộc thiểu số có xu hướng có nhiều con hơn phụ nữ người Kinh. Tuy nhiên, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở người dân tộc thiểu số cao hơn rất nhiều so với người Kinh (43,6% so với 10,2% năm 2013).³⁵
- Phụ nữ DTTS có xu hướng sinh con sớm hơn nhiều so với phụ nữ Kinh và Hoa. Tỷ suất sinh con của vị thành niên DTTS là 115 trẻ sinh ra trên 1000 nữ vị thành niên, cao hơn nhiều so với nữ vị thành niên người Kinh và Hoa là 30 trẻ sinh ra trên 1000 nữ vị thành niên.³⁶
- Các cặp đôi trẻ người dân tộc thiểu số thiếu kiến thức thực tế về tuổi dậy thì, tình dục an toàn, các phương pháp kế hoạch hóa gia đình, phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.³⁷ Tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ/chồng, nhưng không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào ở nhóm DTTS là gần 30%, so với nhóm Kinh-Hoa là 23,4%.³⁸

- Kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV của trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi 15-49 trong đồng bào dân tộc thiểu số có xu hướng thấp nhất: 29% so với 47% ở nhóm dân tộc Kinh.³⁹

4. BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI VÀ CÁC TẬP TỤC CÓ HẠI KHÁC

Tảo hôn

Mặc dù tảo hôn bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, kết quả của cuộc Điều tra Dân số và Gia đình năm 2013 cho thấy số lượng phụ nữ kết hôn trong độ tuổi từ 15-19 đang tăng dần, từ 9,3% năm 1999 lên tới 9,8% trong năm 2013. Các nhóm dân tộc thiểu số có tỉ lệ tảo hôn trung bình là 8,4%, cao hơn sáu lần so với nhóm người Kinh (1,4%) và cao hơn so với tỷ lệ trung bình toàn quốc (2,5%) 3,5 lần. 25 trong số 53 nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn trên 10%. Tỷ lệ tảo hôn còn cao hơn rất nhiều ở các khu vực miền núi và DTTS - 22,6% và 14,8% lần lượt ở khu vực Trung du và miền núi Bắc bộ và Tây Nguyên.⁴⁰ Tại khu vực Tây Bắc, cứ 10 trẻ em trai tuổi từ 10-19 thì có một em đã kết hôn trong khi cứ 5 trẻ em gái tuổi từ 10-19 thì có một em đã kết hôn. Nhóm dân tộc thiểu số người H'mong có tỷ lệ tảo hôn cao nhất là 33%, trong khi tỷ lệ ghi nhận được ở nhóm người Thái và người Mường tương ứng là 23,1% và 15,8%.⁴¹ Điển hình ở tỉnh Lai Châu từ năm 2004 đến năm 2011 trong 7 năm mà có tới 1600 trường hợp tảo hôn, ở xã Loong Luông huyện Mộc Châu Sơn La, năm 2014 có 62% trường hợp kết hôn là tảo hôn. Kết hôn cận huyết thống cũng đang là một vấn đề đặt ra đối với một số DTTS rất ít người như dân tộc Chứt, Mảng, La Hủ...

Tình trạng tảo hôn có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực như sinh con sớm, sinh non, thai lưu, và các biến chứng sức khỏe sinh sản đối với phụ nữ khi sinh con ở độ tuổi quá nhỏ. Kết hôn sớm dưới 15 và dưới 18 tuổi ở trẻ em gái dân tộc thiểu số cao hơn gấp 3 lần so với trẻ em trai dân tộc thiểu số (4,7% và 15,8% so với 1,8% và 5,8%). Tập tục tảo hôn được dung túng do thiếu các cơ hội kinh tế và xã hội cho trẻ em gái và quan niệm tin tưởng

30 nt.

31 LHQ tại Việt Nam, Tóm tắt tuyên truyền vận động về chăm sóc trước sinh tại Việt Nam, 2012.

32 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

33 Người đỡ đẻ được đào tạo gồm bác sỹ, y tá/hộ sinh

34 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

35 nt.

36 nt.

37 LHQ tại Việt Nam, Bộ báo cáo tóm tắt về Giới của LHQ, các vấn đề giới trong các nền văn hóa thiểu số, 2009

38 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

39 Các cơ quan LHQ, Phá vỡ sự im lặng đối với bạo lực chống lại trẻ em gái bản địa – lời kêu gọi hành động, 2013

40 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

41 Ủy ban Dân tộc (CEMA), 2014

rằng cần có phụ nữ trẻ để đảm nhiệm công việc lao động không được trả lương, ví dụ như sản xuất hộ gia đình và các công việc chăm sóc gia đình khác.⁴² Tảo hôn cũng gây ra tình trạng bỏ học sớm ở độ tuổi trẻ.⁴³

Bạo lực Gia đình

- Theo một nghiên cứu quốc gia năm 2010, Bạo lực gia đình (BLGD) đang phổ biến khắp Việt Nam, bao gồm cả các cộng đồng DTTS. Tỷ lệ bạo lực thể chất và/hoặc bạo lực tinh dục ở các nhóm DTTS (trong 12 tháng qua) ở mức bằng hoặc lớn hơn 35% (đối với dân tộc Mường) tới 8% (đối với dân tộc H'mong).⁴⁴
- Trong số những phụ nữ DTTS tham gia vào cuộc điều tra năm 2012 của LHQ, họ càng bị bạo lực thể chất do bạn tình hoặc người chồng gây ra thường xuyên bao nhiêu thì mức độ nghiêm trọng của những hành vi bạo lực đó càng tăng lên. Điều này có vẻ có mối liên hệ với xu hướng ở các phụ nữ DTTS, những người chỉ thừa nhận tính nghiêm trọng của vấn đề khi họ bị những hành vi bạo lực thể chất nghiêm trọng.⁴⁵
- Khoảng 22,3% phụ nữ DTTS cho biết trong đời đã từng chịu đựng quan hệ tình dục không mong muốn với bạn tình, trong khi tỉ lệ hiện nay là 13,3%. Tỷ lệ bạo lực tinh thần đối với phụ nữ DTTS do người chồng gây ra là 48,8%, trong khi tỉ lệ chung hiện nay là 28,9%.⁴⁶
- Nhiều phụ nữ DTTS có thái độ chấp nhận bạo lực do người chồng hoặc bạn tình gây ra hơn là phụ nữ người Kinh. 58,6% phụ nữ DTTS thuộc độ tuổi từ 15 đến 49 cho rằng việc người chồng đánh đập người vợ vì các lý do khác nhau là chấp nhận được, trong khi tỷ lệ này ở phụ nữ Kinh là 48,5%.⁴⁷

42 UNICEF, Trẻ em ngoài trường học, Nghiên cứu đất nước Việt Nam, 2013.

43 nt.

44 Tổng cục Thống kê, 'Giữ yên lặng là chết' – Kết quả của cuộc Nghiên cứu Quốc gia về BLGD với Phụ nữ tại Việt Nam, 2010

45 LHQ, Dự toán chi phí BLGD đối với phụ nữ tại Việt Nam. 2012

46 nt.

47 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014



Tư tưởng trọng nam khinh nữ và tỷ lệ giới tính khi sinh

Một số nhóm dân tộc thiểu số, nhất là người Dao và H'mong, đặc biệt thích có con trai hơn con gái.⁴⁸ Con trai được cho là “khoản đầu tư dài hạn tốt hơn” và “người ra quyết định chính” trong cả các nhóm dân tộc thiểu số theo chế độ phụ hệ và mẫu hệ.

Lao động trẻ em

Có những sự khác biệt đáng kể theo nhóm dân tộc. Tỷ lệ này là 26.1% ở trẻ em DTTS, cao hơn gấp gần 3 lần so với tỷ lệ 9,2% ở trẻ em dân tộc Kinh.⁴⁹ Nhiều trẻ em gái phải tham gia lao động trẻ em hơn là trẻ em trai (11% so với 9%).⁵⁰

48 Jones, N., Mở rộng khả năng: trẻ em gái vị thành niên người Khmer học cách cân bằng giữa lòng hiếu thảo, khát vọng học hành (và facebook), 2013

49 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

50 ILO, Bộ Lao động-Thương binh Xã hội và Tổng cục Thống kê. Nhóm nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra quốc gia về lao động trẻ em, 2012.



Ảnh: Ủy ban Dân tộc/Nguyễn Đức Đạt

5. TÍNH ĐẠI DIỆN

- Phụ nữ dân tộc thiểu số, do dân tộc và giới tính của họ, phải đối mặt với thách thức kép về tính đại diện và tham gia trong các cơ chế/cơ quan ra quyết định chính thức và không chính thức ở các cấp độ gia đình, cộng đồng và quốc gia.⁵¹ Hầu hết trẻ em gái người H'mong bị hạn chế tham gia trong tất cả các cấp của quá trình ra quyết định có ảnh hưởng đến cuộc sống của mình do thứ bậc về giới hạn chế lựa chọn của các em trong việc hình thành và bày tỏ ý kiến của mình.⁵² Mặc dù Chương trình 135-II đã có các quy định nhất định để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ, nhưng cũng cần nỗ lực hơn nữa để làm thay đổi nhận thức của cộng đồng và chuẩn mực xã hội cản trở sự tham gia bình đẳng của phụ nữ cũng như khuyến khích sự tham gia của họ trong các cơ quan nhà nước và cơ quan công quyền.⁵³
- Tại kỳ họp Quốc hội khóa XIII (2012-2016), có 122 đại biểu quốc hội là nữ, chiếm 24% tổng số đại biểu, trong đó có 78 đại biểu (6%) là người dân tộc thiểu số.⁵⁴ Trong Quốc

hội khóa này, còn thiếu số liệu liên quan đến tỷ lệ đại biểu quốc hội là phụ nữ dân tộc thiểu số. Trong khóa trước, 30% số nữ đại biểu quốc hội là đại diện của một nhóm dân tộc thiểu số (ngoài dân tộc Kinh).⁵⁵

- Nhìn chung, mức độ tham chính trị của người dân tộc thiểu số vẫn thấp hơn nhóm đa số, dân tộc Kinh tại Việt Nam. Một trong những trở ngại ở đây là những yêu cầu “mang tính cơ cấu” rằng phải dành một vài ghế cho phụ nữ hoặc các nhóm theo “chỉ tiêu” khác như thanh niên, dân tộc thiểu số và các thành viên không phải là Đảng viên. Do vậy, thường thì toàn bộ các yêu cầu sẽ tập trung ở một ứng cử viên được đề xuất (ví dụ phụ nữ trẻ dân tộc thiểu số), thay vì đảm bảo tinh thần đa dạng của người đại diện.⁵⁶
- Trong hệ thống chính trị: 2/16 ủy viên Bộ Chính trị là nữ, trong đó có một người đại diện cho dân tộc thiểu số, 3 trong số 175 Ủy viên Trung ương Đảng (1,75%) là phụ nữ dân tộc thiểu số.⁵⁷ Trong Ủy ban dân tộc, 19,5% là cán bộ nữ dân tộc thiểu số. Gần 30 DTTS không có đại diện là nữ trong hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về công tác dân tộc, ví dụ như dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ lao, La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt, Si La, Brâu, Rơ măm....

51 IWGIA, Tiếng nói của phụ nữ bản địa ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 2012

52 Jones, N., Công bằng Giới: lắng nghe những mong muốn và ưu tiên của trẻ em gái H'mong ở Việt Nam, 2013

53 UNDP, Tác động của Chương trình 135-giai đoạn 2 thông qua lăng kính khảo sát trước và sau chương trình, Hà Nội, năm 2012

54 Số liệu từ Quốc hội

55 Palmieri, S., Trường hợp Khảo sát Quốc hội Việt Nam, tính đại diện từ người dân tộc thiểu số có vị trí cao nhất trong Quốc hội Việt Nam, 2010

56 UNDP, Sự tham gia lãnh đạo của phụ nữ trong Quốc hội, 2012

57 Số liệu từ hồ sơ của Ủy ban Dân tộc, 2013

6. TIẾP CẬN DỊCH VỤ/ CƠ HỘI

- Theo những số liệu có được, phần lớn số vụ trợ giúp pháp lý trong các lĩnh vực luật và chính sách hình sự, dân sự, hôn nhân, hành chính, khiếu nại, tố cáo, đất đai và nhà ở là phục vụ nam giới, với tỷ lệ là 60%, và phụ nữ thường bỏ qua các dịch vụ trợ giúp pháp lý này.⁵⁸ Trợ giúp pháp lý bao gồm việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí; có bốn nhóm người có quyền được trợ giúp pháp lý bao gồm người dân tộc thiểu số sinh sống ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- Việc sử dụng công cụ hòa giải ở cấp cơ sở hiện đang phổ biến, ngay cả đối với các trường hợp BLGD.⁵⁹ Luật Hòa giải cơ sở được thông qua năm 2013 quy định rằng tại những khu vực có nhiều người DTTS sinh sống, cần có một tổ hòa giải nhằm phản ánh tính đa dạng dân tộc. Tuy nhiên, nhiều thành viên của tổ Hòa giải, đặc biệt là những người ở vùng sâu vùng xa đôi khi chưa hiểu hết về luật pháp đặc biệt là hai luật Bình đẳng giới và luật Phòng chống Bạo hành gia đình rất có thể sẽ tư vấn thiên vị và có xu hướng phân biệt đối xử với phụ nữ.⁶⁰
- Một số cặp vợ chồng dân tộc thiểu số kết hôn mà không có giấy chứng nhận kết hôn hợp pháp và những phụ nữ này phải đối mặt với những hậu quả do các thủ tục pháp lý không chắc chắn, bao gồm quyền nuôi con, quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất. Vì không nắm rõ về biện pháp pháp lý chống lại hành vi bạo hành của người chồng đồng thời thiếu hỗ trợ pháp lý, người vợ chịu áp lực duy trì thể diện gia đình, duy trì hình ảnh gia đình êm ấm và hạnh phúc. Kết quả là, người chồng sẽ từ chối ly hôn giải thoát phụ nữ khỏi bạo lực. Phụ nữ, vì vậy, phải tìm kiếm các biện pháp hòa giải, mặc dù các



biện pháp này cũng thường không đem lại sự bảo vệ hoặc đền bù cần thiết.

- Ủy ban về Quyền trẻ em bày tỏ mối quan ngại của mình vào năm 2012 đối với những sự chênh lệch dai dẳng trong tỷ lệ đăng ký khai sinh giữa các vùng miền cũng như các dân tộc, trong đó các tỉ lệ thấp nhất vẫn nằm ở hai khu vực nghèo nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên. Hơn nữa, Ủy ban cũng quan ngại thêm rằng các bậc cha mẹ, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, không phải lúc nào cũng nhận thức được yêu cầu cần phải đăng ký khai sinh và tầm quan trọng gắn với việc đăng ký khai sinh.⁶¹

58 Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, Đánh giá tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số, 2010

59 Hoạt động hòa giải cơ sở là việc hướng dẫn, hỗ trợ, thuyết phục các bên liên quan thỏa thuận, tự nguyện giải quyết các vụ vi phạm pháp luật và tranh chấp để duy trì sự đoàn kết trong cộng đồng, ngăn ngừa và hạn chế vi phạm pháp luật, đảm bảo trật tự xã hội và bình yên trong cộng đồng. Nó thường được dùng trong hoạt động hòa giải liên quan đến bạo lực gia đình

60 Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, Đánh giá tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số, 2010

61 Ủy ban Quyền Trẻ em (CRC)/C/VNM/CO/3-4 (2012), đoạn 37.



Ảnh: One UN Viet Nam/Aiden Dockery

Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc là Ủy ban Dân tộc (CEMA). Tuy nhiên, các chính sách và khung pháp lý trong lĩnh vực này tản mát và chồng chéo vì các quy định liên quan tới người DTTS lại nằm ở các văn bản pháp luật khác nhau. Người DTTS nói chung, trẻ em gái và phụ nữ nói riêng, đang phải đối mặt với một loạt các thách thức nghiêm trọng tại Việt Nam. Việc thu thập và phân tích dữ liệu của Chính phủ cần phải được cải thiện nhằm hiểu rõ hơn về các nhu cầu cụ thể của nhóm người này, và để cung cấp hướng dẫn cho các can thiệp dựa trên bằng chứng.

Các đối tác chính

- **Ủy ban Dân tộc (CEMA)** là cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan cấp bộ) về các vấn đề dân tộc. CEMA có Ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ (BVSTBPN)⁶² và Vụ dân tộc thiểu số mới được thành lập làm việc về vấn đề bình đẳng giới trong các nhóm DTTS. Ủy ban Dân tộc đã tiến hành các khóa đào tạo về xây dựng năng lực của người dân tộc thiểu số nhằm nâng cao sự tham gia của họ trong hệ thống chính trị. Tuy nhiên, Vụ Dân tộc thiểu số còn mới và có chuyên môn, năng lực hạn chế về phân tích và lồng ghép giới.
- **Hội đồng Dân tộc** của Quốc hội có chức năng giám sát và đánh giá việc triển khai các chính sách dân tộc và đề xuất lên Quốc hội, cụ thể về vấn đề phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS. Tuy nhiên, đôi lúc công việc của Hội đồng dân tộc chưa thể hiện tính nhạy cảm giới hay áp dụng phương pháp tiếp cận lồng ghép giới.
- **Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam** thực hiện chức năng phản biện xã hội và bảo vệ cho phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua Ban Dân tộc và Tôn giáo. Vai trò của Ban này là thúc đẩy bình đẳng giới trong các nhóm dân tộc thiểu số và triển khai các dự án, đặc biệt là hướng tới đối tượng phụ nữ dân tộc thiểu số.

Các can thiệp chính sách và chương trình

- Từ năm 1998, Chính phủ đã triển khai **Chương trình phát triển kinh tế xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135)**.⁶³ Chương trình ghi nhận phụ nữ dân tộc thiểu số nằm trong nhóm “người nghèo nhất” nhưng vẫn chưa ứng phó được với tình trạng dễ bị tổn thương mang tính chuyên biệt về giới của họ. Những thách thức của phụ nữ DTTS chỉ được hiểu là vì họ thiếu khả năng tiếp cận các dịch vụ do rào cản ngôn ngữ, nhưng lại không thừa nhận một cách đầy đủ sự tương tác của đa tầng hệ thống phân biệt đối xử đối với phụ nữ dân tộc thiểu số.
- Năm 2012, Chính phủ cũng đã phê duyệt **Chương trình Giảm nghèo Bền vững** đối với 61 huyện nghèo. Hầu hết các huyện này nằm ở khu vực miền núi nơi đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Chương trình tập trung vào phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và tạo thu nhập (bao gồm cả xuất khẩu lao động), giáo dục và đào tạo, tăng cường nguồn nhân lực trong chính quyền địa phương các cấp và phát triển cơ sở hạ tầng ở cấp xã và huyện nhưng lại không xét tới những vấn đề bất bình đẳng giới mà phụ nữ DTTS đang phải đối mặt.
- Trong **Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020**, mục tiêu 2 và 3 cụ thể đề cập tới nhu cầu của phụ nữ DTTS và thừa nhận tính dễ bị tổn thương của họ về mặt bất bình đẳng giới và nguy cơ cao bị phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Tuy nhiên, các hoạt động tương ứng được đề ra trong Chiến lược chưa cụ thể. Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 lại giới hạn ở các can thiệp nâng cao nhận thức mà không giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của tình trạng bất bình đẳng giới ở phụ nữ và nam giới DTTS.

62 Mỗi bộ và mỗi tỉnh ở Việt Nam đều có BVSTBPN riêng. Các ban này đều xây dựng Kế hoạch hành động (POA) riêng cho bộ mình và tỉnh mình và dưới sự giám sát của Ủy ban quốc gia VSTBPN (UBQG), được thành lập năm 1993. Mỗi BVSTBPN đều gồm những cán bộ chủ chốt từ các ban ngành có liên quan, bao gồm Nhân sự, Nữ công, Hội Phụ nữ và Công đoàn.

63 Các mục tiêu bao trùm của Chương trình 135 là: i) triệt để thúc đẩy sản xuất và thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường; ii) cải thiện một cách bền vững đời sống văn hóa xã hội của các dân tộc ở các xã và làng nghèo nhất nhằm thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các dân tộc và vùng lãnh thổ của Việt Nam; và iii) xoá đói trong khu vực mục tiêu và giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 30%.



Ảnh: One UN Viet Nam/Aiden Dockery

- Thu thập dữ liệu tách biệt theo giới, độ tuổi, nguồn gốc dân tộc, nơi cư trú và bối cảnh kinh tế, xã hội vì đây là điều cốt yếu để hiểu rõ hơn về mức độ bất bình đẳng giới trong mỗi nhóm DTTS cũng như giữa các nhóm DTTS khác nhau.
- Tăng cường năng lực của Ủy ban Dân tộc trong xây dựng các chương trình, chính sách có trách nhiệm giới dựa trên bằng chứng, cũng như triển khai và giám sát các chương trình và chính sách này một cách hiệu quả.
- Tiến hành nghiên cứu thường xuyên và toàn diện về các nhu cầu cụ thể của phụ nữ và trẻ em gái DTTS, trong đó cần hiểu rõ rằng sự đan xen của phân biệt đối xử dựa trên giới và dân tộc khiến phụ nữ và trẻ em gái DTTS đặc biệt yếu thế về chính trị, xã hội cũng như kinh tế, và sự yếu thế của họ là rất khác biệt với các nhóm khác trong xã hội.
- Rà soát pháp luật và chính sách liên quan tới các vấn đề dân tộc thiểu số có sự tham gia của các DTTS để đảm bảo tính phù hợp của pháp luật và chính sách.
- Giảm tỷ lệ học sinh nữ DTTS bỏ học.
- Mở rộng chương trình thí điểm giáo dục song ngữ/thúc đẩy giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số bằng tiếng mẹ đẻ của họ, phù hợp với Hiến pháp.
- Tăng cường cơ hội cho trẻ em gái DTTS hoàn thành cấp học THCS, THPT, đại học và sau đại học thông qua chính sách cấp học bổng hoặc trợ cấp.
- Nâng cao chất lượng, độ bao phủ và tính phù hợp về mặt văn hóa/ngôn ngữ phù hợp của các dịch vụ và các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là liên quan đến sức khỏe tình dục và sinh sản, bà mẹ và trẻ sơ sinh.
- Tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ DTTS tới dịch vụ chăm sóc tiền sản cơ bản, cấp cứu sản khoa và đảm bảo phụ nữ DTTS được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo.
- Bắt buộc thực thi độ tuổi kết hôn tối thiểu.
- Thực hiện các chiến lược để nâng cao nhận thức của phụ nữ DTTS về quyền của họ, bao gồm quyền về đất đai, dịch vụ xã hội và tiếp cận sinh kế.



Ảnh: One UN Viet Nam/Aiden Dockery

- Đảm bảo phụ nữ từ các nhóm DTTS có khả năng tiếp cận các dịch vụ pháp lý bằng cách giảm quy trình quan liêu, rào cản ngôn ngữ và bằng cách cung cấp trợ giúp pháp lý và tài chính.
- Cung cấp sự hỗ trợ mang tính nhạy cảm giới để phụ nữ và trẻ em gái DTTS có được giấy chứng nhận sử dụng đất, đăng ký khai sinh và đăng ký kết hôn.
- Tăng tính nhạy cảm giới trong các chương trình đào tạo nghề, phát triển doanh nghiệp cũng như các dịch vụ khuyến nông cho đồng bào DTTS để đảm bảo phụ nữ DTTS có thể tiếp cận các chương trình, dịch vụ này dễ dàng hơn.
- Tăng cường sự lãnh đạo và đại diện của phụ nữ DTTS trong quá trình đưa ra quyết định ở cộng đồng cũng như trong chính phủ bằng cách áp dụng các biện pháp đặc biệt, trong đó có đào tạo, nâng cao năng lực, đồng thời tiến hành các hoạt động tuyên truyền nhằm tạo ra môi trường xã hội thuận lợi công nhận và khuyến khích sự lãnh đạo của phụ nữ DTTS..



Vụ Dân tộc Thiểu số
Ủy ban Dân tộc

80 Phan Đình Phùng, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+844) 37349892
Fax: (+844) 37349442
<http://cema.gov.vn>



United Nations Entity for Gender Equality
and the Empowerment of Women

Văn phòng UN Women tại Việt Nam
304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (+844) 3850 0100
Fax: (+844) 3726 5520
Website: <http://vietnam.unwomen.org>